



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN YEAH1**
Số: 20AB10 /2020/YEG/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Yeah1 (“Công ty”) giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất quý III năm 2020 có biến động trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể như sau:

Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất quý III năm 2020 so với quý III năm 2019:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý III năm 2020

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Quý III năm 2020 (1)	Quý III năm 2019 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Chênh lệch (%) (4)=(3)/(2)
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN	23.674.540.544	(3.974.972.414)	27.649.512.958	695,59%

Lợi nhuận sau thuế TNDN riêng quý III năm 2020 tăng 695,59%, tương đương 27.649.512.958 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN riêng quý III năm 2019 chủ yếu là do khoản cổ tức mà công ty mẹ ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ công ty con tăng 587,88% so với quý III năm 2019.



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 9 tháng đầu năm 2020

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2020 (1)	9 tháng đầu năm 2019 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Chênh lệch (%) (4)=(3)/(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.163.729.658	47.204.859.681	(41.041.130.024)	-86,94%

Lợi nhuận sau thuế TNDN riêng 9 tháng đầu năm 2020 giảm 86,94%, tương đương 41.041.130.024 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN riêng 9 tháng đầu năm 2019 chủ yếu là do khoản cổ tức mà công ty mẹ ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ công ty con giảm 37,97% so với 9 tháng đầu năm 2019.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý III năm 2020

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Quý III năm 2020 (1)	Quý III năm 2019 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Chênh lệch (%) (4)=(3)/(2)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	13.273.581.214	(127.901.791.030)	141.175.372.244	110,38%

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý III năm 2020 tăng 110,38%, tương đương 141.175.372.244 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý III năm 2019 chủ yếu là do trong quý III năm 2020, doanh thu của Tập đoàn tăng 57,35% , tương đương 158.003.398.473 đồng so với quý III năm 2019.

1217
TỶ
HÂN
ĐOÀ
AH
HỒ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 9 tháng đầu năm 2020

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2020 (1)	9 tháng đầu năm 2019 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Chênh lệch (%) (4)=(3)/(2)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	15.759.498.436	(230.159.022.344)	245.918.520.780	106,85

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất 9 tháng đầu năm 2020 tăng 106,85%, tương đương 245.918.520.780 đồng so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu là do trong 9 tháng đầu năm 2019, Tập đoàn đã tiến hành trích lập dự phòng một phần khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại ScaleLab LLC.

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý III năm 2020 đã được đăng tải trên website của Công ty: www.yeah1group.com

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1



Tổng giám đốc

Đào Phúc Trí



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hội đồng Quản trị (HĐQT)

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Niraan De Silva	Thành viên
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Niraan De Silva	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Nam Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2020)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

191 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 59. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		910.765.843.865	1.156.187.669.446
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.939.151.050	162.287.556.073
111	Tiền		50.939.151.050	104.684.816.298
112	Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	57.602.739.775
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.550.000.000	453.862.390.048
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	85.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4b)	3.550.000.000	368.862.390.048
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		663.904.145.747	407.282.549.273
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	352.842.139.362	280.431.654.935
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	77.974.161.010	29.638.102.108
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	526.175.465.411	386.145.453.663
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(293.087.620.036)	(288.932.661.433)
140	Hàng tồn kho	9	66.586.264.757	77.273.959.587
141	Hàng tồn kho		88.144.096.748	98.831.791.578
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.557.831.991)	(21.557.831.991)
150	Tài sản ngắn hạn khác		123.786.282.311	55.481.214.465
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	75.103.142.818	14.678.239.569
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	48.216.147.169	40.588.599.008
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	466.992.324	214.375.888

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		385.150.938.482	359.308.645.112
210	Các khoản phải thu dài hạn		16.585.035.562	14.271.097.195
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	16.585.035.562	14.271.097.195
220	Tài sản cố định		47.039.890.508	35.725.850.358
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	3.279.834.118	4.237.677.351
222	Nguyên giá		18.936.628.200	18.970.876.080
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.656.794.082)	(14.733.198.729)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	43.760.056.390	31.488.173.007
228	Nguyên giá		52.410.513.330	36.497.201.309
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.650.456.940)	(5.009.028.302)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	11.777.896.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	11.777.896.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		104.062.047.174	69.560.691.143
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	92.176.422.174	59.432.691.143
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	23.256.097.550	21.498.472.550
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(d)	(11.370.472.550)	(11.370.472.550)
260	Tài sản dài hạn khác		217.463.965.238	227.973.110.416
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	139.177.731.577	133.810.765.131
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	4.038.999.800	11.318.884.477
269	Lợi thế thương mại	12	74.247.233.861	82.843.460.808
270	TỔNG TÀI SẢN		1.295.916.782.347	1.515.496.314.558

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		261.751.050.909	494.279.582.971
310	Nợ ngắn hạn		260.540.116.864	494.279.582.971
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	77.634.693.478	146.634.412.414
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	23.262.560.841	4.267.856.805
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	41.657.770.197	26.495.237.744
314	Phải trả người lao động		1.118.184.097	2.374.691.708
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	69.064.136.514	73.492.391.885
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		40.000.000	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	35.111.704.715	8.834.701.488
320	Vay ngắn hạn	18	12.645.193.355	231.935.717.260
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.873.667	244.573.667
330	Nợ dài hạn		1.210.934.045	
337	Phải trả dài hạn khác		1.210.934.045	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.034.165.731.438	1.021.216.731.587
410	Vốn chủ sở hữu		1.034.165.731.438	1.021.216.731.587
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	824.411.114.087	1.132.143.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	21	(141.715.291.355)	(141.715.291.355)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái ("LST"/"LNST")	21	(367.487.993)	99.998.642
421	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế ("LNST"/"LST")			
	lũy kế	21	11.400.688.362	(305.389.433.963)
421a	- Lợi nhuận sau thuế ("LNST")			
	chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	80.041.364.293
421b	- LNST/LST của kỳ này/năm nay		11.400.688.362	(385.430.798.256)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	27.637.028.337	23.278.218.263
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.295.916.782.347	1.515.496.314.558


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.9.2020 VND	30.9.2019 VND	30.9.2020 VND	30.9.2019 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	433.504.044.636	275.500.646.163	872.549.487.333	1.013.760.156.350
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.162.980.159)	(1.276.989.830)	(3.190.110.654)	(3.148.888.929)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	432.341.064.477	274.223.656.333	869.359.376.679	1.010.611.267.421
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(359.707.661.893)	(275.789.464.582)	(731.431.139.405)	(949.214.628.163)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.633.402.584	(1.565.808.249)	137.928.237.274	61.396.639.258
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.899.661.955	7.894.720.961	16.424.215.701	55.125.026.493
22	Chi phí tài chính	(1.284.569.289)	(4.777.927.276)	(7.535.536.093)	(16.891.338.781)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.284.569.289)	(4.777.927.276)	(2.455.319.865)	(13.948.175.306)
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết			6.566.831.031	-
25	Chi phí bán hàng	(6.744.870.469)	(25.956.011.216)	(41.377.111.171)	(46.939.488.848)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(51.179.354.266)	(100.470.083.175)	(151.230.383.846)	(278.617.017.711)
30	Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	16.324.270.515	(124.875.108.955)	(39.223.747.104)	(225.926.179.589)
31	Thu nhập khác	-	652.579	70.006.363.693	251.987.890
32	Chi phí khác	(1.225.321.786)	(2.589.450.315)	(2.452.114.463)	(3.238.547.199)
40	Lợi nhuận khác	(1.225.321.786)	(2.588.797.736)	67.554.249.230	(2.986.559.309)
50	Tổng Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	15.098.948.729	(127.463.906.691)	28.330.502.126	(228.912.738.898)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mã số		Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30.9.2020	30.9.2019	30.9.2020	30.9.2019
			VND	VND	VND	VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(348.949.513)	(1.157.602.706)	(5.291.119.013)	(7.806.554.506)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19, 31	(1.476.418.002)	719.718.367	(7.279.884.677)	6.560.271.060
60 Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN			13.273.581.214	(127.901.791.030)	15.759.498.436	(230.159.022.344)
Phân bổ cho						
61	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		12.471.809.873	(120.033.649.379)	12.873.897.584	(213.806.544.833)
62	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		801.771.340	(7.868.141.651)	2.885.600.852	(16.352.477.511)
70	Lãi(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	22	422	(3.966)	436	(6.966)
71	Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	22	422	(3.966)	436	(6.966)

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Đào Phúc Trí
Tổng Giám Đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày		
		30.9.2020 VND	30.9.2019 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	28.330.502.126	(228.912.738.898)	
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	11,12	13.235.846.996	16.303.195.600
03	Các khoản dự phòng		4.397.243.468	157.083.723.039
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		86.345.895	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.470.768.893)	(34.223.200.064)
06	Chi phí lãi vay	27	2.455.319.865	13.948.175.306
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		28.034.489.457	(75.800.845.017)
09	Tăng các khoản phải thu		(215.642.300.751)	(56.284.605.371)
10	Giảm hàng tồn kho		10.687.694.830	575.381.617
11	Tăng các khoản phải trả		57.849.566.374	26.666.977.374
12	Tăng chi phí trả trước		(9.592.216.668)	30.700.987
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		85.000.000.000	149.992.960.884
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.455.319.865)	(9.271.776.711)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.225.814.757)	(48.968.459.524)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(51.343.901.379)	(13.059.665.761)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(183.466.008.074)	(13.641.566.599)
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	34	(3.550.000.000)	(287.930.266.100)
24	Tiền thu hồi gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	34	368.862.390.048	487.670.484.046
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34	(34.501.356.031)	(336.946.443.404)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.897.574.169	34.069.063.700
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		161.242.600.112	(116.778.728.357)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(141.499.403.000)
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	34	136.474.978.511	708.170.797.335
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(355.722.082.266)	(540.369.252.725)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.366.552.349)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(219.247.103.755)	19.935.589.261
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		(109.348.405.023)	(109.902.804.857)
60	Tiền và đương tương tiền đầu kỳ	3	162.287.556.073	191.631.514.674
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	52.939.151.050	81.728.709.817

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 34.


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính


Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là giải trí kỹ thuật số và thương mại truyền thông.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tập đoàn có 592 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 550 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tập đoàn có 23 công ty con và 6 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20 công ty con và 5 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.9.2020		31.12.2019	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,98	99,98
4	Công ty Cổ phần Yeah1 eDigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	90,00	90,00	90,00	90,00
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	67,00	67,00	67,00
7	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	51,00	51,00	51,00	51,00
8	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	99,60	100,00	99,60	100,00
9	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	70,00	70,00	70,00	70,00
10	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	-	-
11	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	50,98	50,98	-	-
12	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	51,00	-	-
II - Công ty con gián tiếp							
13	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường	84,15	85,00	84,15	85,00
14	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	99,94	100,00	90,09	100,00
15	Công ty Netlink Online Corporation	Seychelles	Cổng thông tin, dịch vụ CNTT, quảng cáo	76,00	100,00	76,00	100,00
16	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quảng cáo	89,10	90,00	89,10	90,00
17	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	64,98	65,00	64,98	65,00
18	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, thiết kế chuyên dụng	94,05	95,00	94,05	95,00
19	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	TP. Bến Tre	Quảng cáo	99,94	90,09	90,09	90,09
20	Công ty TNHH Thương mại Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo	50,99	51,00	50,49	51,00
21	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99,93	90,00	89,98	90,00
22	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Hong Kong	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99,93	90,00	89,98	90,00
23	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	89,98	90,00	89,98	90,00
III - Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	13,40	20,00
2	Công ty Cổ phần Zmedia	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	19,00	25,00	19,00	25,00
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số	34,99	35,00	34,99	35,00
4	Công ty Cổ phần Giải trí 100D	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử	29,99	30,00	29,99	30,00
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	50,00	50,00	50,00	50,00
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Tíng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông tin	20,00	20,00	20,00	20,00

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 9 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

- Khi thanh lý công ty con, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con đó sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ thanh lý công ty con.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất giữa niên độ kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

- (i) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
- (ii) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế, phải áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong kỳ.

Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 17%/năm
Phần mềm máy tính	2% – 10%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm
TSCĐ khác	10% – 20%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ và các dịch vụ trả trước khác. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí khảo sát thị trường, chi phí lương của bộ phận bán hàng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng và chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí thuê văn phòng, lợi thế thương mại phân bổ, chi phí tiếp khách, công tác phí, chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản dự phòng phải thu khó đòi và chi phí khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 16); và
- Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 19).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền mặt	905.685.996	6.859.033.460
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.761.038.391	96.106.382.838
Tiền đang chuyển	272.426.663	1.719.400.000
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	57.602.739.775
	<u>52.939.151.050</u>	<u>162.287.556.073</u>

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn đáo hạn gốc từ một đến ba tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,8%/năm đến 5,3%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.9.2020			31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu						
Công ty Cổ phần Nhựa Đại An	-	-	-	85.000.000.000	(*)	-

(*) Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.9.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	1.550.000.000	1.550.000.000	66.500.000.000	66.500.000.000
Ngân hàng UOB Việt Nam	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng Shinhanbank Việt Nam	-	-	283.362.390.048	283.362.390.048
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	<u>3.550.000.000</u>	<u>3.550.000.000</u>	<u>368.862.390.048</u>	<u>368.862.390.048</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,3%/năm đến 7,4%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	30.9.2020					31.12.2019				
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	50,00	50,00	49.316.971.142	(*)	-	50,00	50,00	22.341.042.972	(*)	-
Công ty Cổ phần Giải trí 100D	Giải pháp công nghệ số, trò chơi điện tử	29,99	30,00	20.954.921.817	(*)	-	30,00	30,00	20.357.297.039	(*)	-
Công ty Cổ phần Zmedia	Dịch vụ quảng cáo	19,00	25,00	12.898.038.713	(*)	-	19,00	25,00	12.727.860.631	(*)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	Giải pháp công nghệ số	34,99	35,00	7.854.736.610	(*)	-	35,00	35,00	2.854.736.610	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)	-	13,40	20,00	1.151.753.891	(*)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ TING Việt Nam	Dịch vụ thông tin	20,00	20,00	-	(*)	-	-	-	-	-	-
				92.176.422.174							59.432.691.143

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	59.432.691.143	13.700.000.000
Đầu tư thêm trong kỳ/năm	26.176.900.000	51.000.000.000
Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết	6.566.831.031	(5.267.308.857)
Số dư cuối kỳ/năm	92.176.422.174	59.432.691.143

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	30.9.2020					31.12.2019				
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Springme Pte. Ltd	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	18,99	19,00	11.370.472.550	-	(11.370.472.550)	18,99	19,00	11.370.472.550	-	(11.370.472.550)
Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	-	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	-
Công ty Something Big Pte. Ltd	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	18,99	19,00	2.270.000.000	(*)	-	18,99	19,00	2.270.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	-	19,00	15,00	1.858.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Shopiness	Cổng thông tin xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	-	-	-	-	-	-
				23.256.097.550	(11.370.472.550)						(11.370.472.550)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.9.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba		
Google Asia Pacific Pte. Ltd	42.067.123.675	66.732.216.935
Facebook Ireland Limited	24.060.064.138	603.000.000
Something Big Pte. Ltd.	20.193.560.877	27.375.367.352
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	17.508.531.697	41.812.869.455
Công ty TNHH Grab	12.819.863.210	12.626.783.921
Công ty TNHH Truyền Thông MMS Việt Nam	6.800.951.014	11.473.740.499
Công ty TNHH Aegis Media Việt Nam	5.549.496.438	23.095.269.449
Công ty Cổ phần Talent Network	5.628.571.429	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Vietnam	1.110.324.680	1.879.700.000
Bên thứ ba khác	115.415.595.559	92.729.622.485
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(i))	107.316.628.073	2.103.084.839
	<u>352.842.139.361</u>	<u>280.431.654.935</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng quá hạn thanh toán lần lượt là 781.280.536 Đồng và 1.237.309.616 Đồng, như được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Talent Network	50.280.000.000	-
Công ty Something Big SAS	8.160.450.000	8.160.450.000
Công ty Cổ phần Unicorn Venture	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty TNHH Tamstudio	2.520.000.000	1.260.000.000
Công ty Cổ phần Javilink	2.497.440.000	-
Đài Phát Thanh – Truyền Hình An Giang	1.005.717.805	2.000.000.000
Công ty TNHH Giải trí Đa phương tiện Á Châu	795.913.308	1.256.355
Bên thứ ba khác	3.714.082.958	9.215.838.813
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(ii))	4.500.556.939	4.500.556.939
	<u>77.974.161.010</u>	<u>29.638.102.107</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.9.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ thanh lý công ty con (i)	278.748.000.000	(278.748.000.000)	278.270.756.532	(278.270.756.532)
Phải thu từ chuyển nhượng dự án (ii)	40.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên (iii)	60.267.457.466	-	50.862.429.524	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (iv)	19.600.000.000	(13.720.000.000)	17.500.000.000	(8.750.000.000)
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	2.353.544.189	-	1.215.515.116	-
Cho vay bên liên quan không lãi suất	14.801.892.342	-	-	-
Tạm ứng thanh toán ví điện tử	1.025.000.000	-	18.040.410.815	-
Tạm ứng cổ tức	12.042.454.957	-	10.825.472.974	-
Phải thu lãi vay	2.356.923.612	-	2.469.414.198	(1.050.000.000)
Phải thu từ hợp đồng sản xuất phim và chương trình	2.899.602.198	-	3.052.774.117	-
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	2.100.165.583	-	2.343.011.950	-
Phải thu cổ tức	1.311.561.988	-	-	-
Khác	88.668.863.075	-	1.674.100.567	-
	<u>526.175.465.410</u>	<u>(292.468.000.000)</u>	<u>386.145.453.663</u>	<u>(288.070.756.532)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	480.276.486.747	(292.468.000.000)	341.948.935.582	(288.070.756.532)
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(iii))	45.898.978.662	-	44.196.518.081	-
	<u>526.175.465.410</u>	<u>(292.468.000.000)</u>	<u>386.145.453.663</u>	<u>(288.070.756.532)</u>

- (i) Đây là khoản phải thu từ nhượng bán Công ty ScaleLab Pte. Ltd trong năm 2019. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang thực hiện hoàn tất quá trình chuyển nhượng và đang trong giai đoạn thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng 25% tỷ lệ sở hữu của ứng dụng Mega1, một ứng dụng được phát triển bởi Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1, công ty con, nhằm cung cấp giải pháp bán hàng cho doanh nghiệp (Thuyết minh 30).
- (iii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, các khoản tạm ứng nhân viên chủ yếu liên quan đến tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các dự án sản xuất nội dung truyền hình và nội dung số trên nền tảng internet.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (iv) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).

(b) Dài hạn

	30.9.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	9.708.832.913	-	1.706.186.029	-
Lãi tiền cho vay	3.428.283.146	-	4.116.991.663	-
Bảo lãnh thanh toán (*)	3.447.919.503	-	8.447.919.503	-
	<u>16.585.035.562</u>	<u>-</u>	<u>14.271.097.195</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	13.137.116.059	-	5.823.177.692	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(iv))	3.447.919.503	-	8.447.919.503	-
	<u>16.585.035.562</u>	<u>-</u>	<u>14.271.097.195</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, một bên liên quan của Tập đoàn (Thuyết minh 36(b)(iv)).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, số dư khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác quá hạn là 298.348.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 297.870.756.532 Đồng) được trình bày tại Thuyết minh 9.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.9.2020				31.12.2019			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán								
Công ty Cổ phần Đầu tư An Hưng Phát	244.275.887	-	(244.275.887)	Từ 2 đến 3 năm	244.275.887	-	(244.275.887)	Từ 1 đến 2 năm
Ông Phạm Vĩnh Hà	120.000.000	-	(120.000.000)	Từ 2 đến 3 năm	120.000.000	-	(120.000.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia	98.835.000	49.417.500	(49.417.500)	Từ 2 đến 3 năm	98.835.000	49.417.500	(49.417.500)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	-	-	-	-	456.029.080	213.744.215	(242.284.865)	Từ 1 đến 2 năm
Khác	318.169.649	112.243.000	(205.926.649)	Từ 2 đến 3 năm	318.169.649	112.243.000	(205.926.649)	Từ 1 đến 2 năm
	<u>781.280.536</u>	<u>161.660.500</u>	<u>(619.620.036)</u>		<u>1.237.309.616</u>	<u>375.404.715</u>	<u>(861.904.901)</u>	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	5.880.000.000	(13.720.000.000)	Từ 2 đến 3 năm	19.600.000.000	9.800.000.000	(9.800.000.000)	Từ 1 đến 2 năm
Phải thu từ việc thanh lý công ty con	278.748.000.000	-	(278.748.000.000)	Từ 1 đến 2 năm	278.270.756.532	-	(278.270.756.532)	Dưới 1 năm
	<u>298.348.000.000</u>	<u>5.880.000.000</u>	<u>(292.468.000.000)</u>		<u>297.870.756.532</u>	<u>9.800.000.000</u>	<u>(288.070.756.532)</u>	
	<u>299.129.280.536</u>	<u>6.041.660.500</u>	<u>(293.087.620.036)</u>		<u>299.108.066.148</u>	<u>10.175.404.715</u>	<u>(288.932.661.433)</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.9.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	44.587.300.377	(21.557.831.991)	46.934.955.216	(21.557.831.991)
Chương trình truyền hình	42.581.823.369	-	50.145.583.832	-
Phim đang sản xuất	595.258.721	-	315.991.049	-
Bản quyền phim và chương trình kỹ thuật số	379.714.281	-	1.435.261.481	-
	<u>88.144.096.748</u>	<u>(21.557.831.991)</u>	<u>98.831.791.578</u>	<u>(21.557.831.991)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	21.557.831.991	-
Tăng dự phòng	-	21.557.831.991
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>21.557.831.991</u>	<u>21.557.831.991</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí dịch vụ trả trước	68.135.354.885	9.591.168.158
Chi phí thuê văn phòng	3.505.318.894	4.595.412.336
Công cụ, dụng cụ	3.189.623.949	491.659.075
Chi phí bản quyền	272.845.090	-
	<u>75.103.142.818</u>	<u>14.678.239.569</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	14.678.239.569	27.061.670.125
Tăng	105.134.959.864	34.694.968.467
Phân bổ	(44.710.056.615)	(47.078.399.023)
Số dư cuối kỳ/ năm	75.103.142.818	14.678.239.569

(b) Dài hạn

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí bản quyền	110.570.536.399	110.286.401.765
Chi phí cải tạo văn phòng	10.634.198.763	-
Chi phí phát triển nhóm nhạc	3.100.492.682	3.949.146.178
Công cụ dụng cụ	2.436.573.541	9.728.887.572
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.435.930.193	9.846.329.616
	139.177.731.578	133.810.765.131

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	133.810.765.131	46.907.433.806
Tăng	52.458.793.360	104.916.298.911
Phân bổ	(58.548.040.935)	(18.012.967.586)
Giảm khác	(611.122.004)	-
Số dư cuối kỳ/ năm	139.177.731.578	133.810.765.131

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	8.858.925.769	9.826.791.816	203.145.500	82.012.995	18.970.876.080
Mua trong kỳ	1.131.857.573	-	30.440.000	-	1.162.297.573
Thanh lý, nhượng bán	(1.196.545.455)	-	-	-	(1.196.545.455)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>8.794.237.887</u>	<u>9.826.791.816</u>	<u>233.585.500</u>	<u>82.012.995</u>	<u>18.936.628.198</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(6.749.879.873)	(7.792.769.936)	(128.197.798)	(62.351.122)	(14.733.198.729)
Khấu hao trong kỳ	(466.117.020)	(623.412.114)	(21.188.516)	(12.301.947)	(1.123.019.597)
Thanh lý, nhượng bán	199.424.244	-	-	-	199.424.244
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>(7.016.572.649)</u>	<u>(8.416.182.050)</u>	<u>(149.386.314)</u>	<u>(74.653.069)</u>	<u>(15.656.794.082)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>2.109.045.896</u>	<u>2.034.021.880</u>	<u>74.947.702</u>	<u>19.661.873</u>	<u>4.237.677.351</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>1.777.665.238</u>	<u>1.410.609.766</u>	<u>84.199.186</u>	<u>7.359.926</u>	<u>3.279.834.116</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.500.000.000	30.509.459.459	794.745.000	692.996.850	36.497.201.309
Mua trong kỳ	-	-	15.299.633.021	613.679.000	15.913.312.021
	<u>4.500.000.000</u>	<u>30.509.459.459</u>	<u>16.094.378.021</u>	<u>1.306.675.850</u>	<u>52.410.513.330</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	(4.662.437.845)	(264.208.303)	(82.382.154)	(5.009.028.302)
Khấu hao trong kỳ	-	(2.390.337.043)	(1.138.126.691)	(112.964.904)	(3.641.428.638)
	<u>-</u>	<u>(7.052.774.888)</u>	<u>(1.402.334.994)</u>	<u>(195.347.058)</u>	<u>(8.650.456.940)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.500.000.000	25.847.021.614	530.536.697	610.614.696	31.488.173.007
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>4.500.000.000</u>	<u>23.456.684.571</u>	<u>14.692.043.027</u>	<u>1.111.328.792</u>	<u>43.760.056.390</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.09.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	82.843.460.808	93.935.382.607
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	289.319.690.024
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	-	(284.436.261.872)
Phân bổ trong kỳ/năm	(8.471.398.761)	(15.943.045.178)
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	(124.828.186)	(32.304.773)
Số dư cuối kỳ/năm	74.247.233.861	82.843.460.808

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH JF Investment	22.776.893.130	22.776.893.130	-	-
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	8.529.522.703	8.529.522.703	7.043.424.726	7.043.424.726
Công ty Cổ phần Founders Capital	8.969.257.710	8.969.257.710	10.809.271.815	10.809.271.815
Công ty TNHH Truyền Hình Kỹ Thuật Số Miền Nam	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999
Công ty Adtycoons Pte Ltd	1.209.097.629	1.209.097.629	1.115.101.432	1.115.101.432
Đài Phát Thanh Và Truyền Hình Thành Phố Cần Thơ	2.800.000.000	2.800.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000
Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	313.630.599	313.630.599	1.930.999.999	1.930.999.999
Khác	30.126.791.705	30.126.791.705	120.726.114.442	120.726.114.442
	77.634.693.475	77.634.693.475	146.634.412.414	146.634.412.414

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.9.2020	31.12.2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tổng công ty Truyền hình cáp Việt Nam	18.948.669.390	-
Công ty TNHH Skyline Media	387.165.070	-
Công ty TNHH Truyền thông Dentsu Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh	221.170.990	225.958.991
Công ty TNHH Lioz Việt Nam	200.000.000	-
Công ty TNHH Aegis Media (Việt Nam)	172.495.734	-
Khác	3.333.059.657	4.041.897.814
	<u>23.262.560.841</u>	<u>4.267.856.805</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp/phải thu trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.9.2020 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	40.588.599.008	41.224.339.923	(32.623.323.452)	(973.468.310)	48.216.147.169
Thuế khác	214.375.888	447.502.588	-	(194.886.153)	466.992.324
	<u>40.802.974.896</u>	<u>41.671.842.511</u>	<u>(32.623.323.452)</u>	<u>(1.168.354.462)</u>	<u>48.683.139.493</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	11.206.689.744	5.291.119.013	-	(5.225.814.757)	11.271.993.999
Thuế thu nhập cá nhân	8.250.865.901	9.213.718.164	-	(8.890.664.235)	8.573.919.830
Thuế nhà thầu	3.902.945.620	26.725.967.185	-	(14.441.598.656)	16.187.314.149
Thuế GTGT	3.084.178.211	37.863.651.311	(32.623.323.452)	(2.708.544.326)	5.615.961.745
Thuế khác	50.558.268	211.834.374		(253.812.168)	8.580.474
	<u>26.495.237.744</u>	<u>79.306.290.047</u>	<u>(32.623.323.452)</u>	<u>(31.520.434.142)</u>	<u>41.657.770.197</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí cho đối tác kinh doanh	36.522.755.528	58.116.320.165
Trích trước chi phí thuê văn phòng	3.117.100.000	-
Chi phí bản quyền	1.983.920.585	1.778.841.556
Trích trước chi phí cho đài truyền hình	1.608.256.370	120.000.001
Trích trước chi phí phát hành game	1.255.476.748	101.992.800
Lương và thưởng cho nhân viên	-	12.386.000.000
Khác	24.576.627.283	989.237.363
	<u>69.064.136.514</u>	<u>73.492.391.885</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2020		31.12.2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng	VND	khả năng
		trả nợ		trả nợ
		VND		VND
Phải trả về hợp đồng				
hợp tác kinh doanh	12.065.663.382	12.065.663.382	-	-
Phải trả cổ tức	4.645.124.583	4.645.124.583	4.767.971.838	4.767.971.838
Khác	22.134.278.573	22.134.278.573	4.066.729.650	4.066.729.650
	<u>38.845.066.538</u>	<u>38.845.066.538</u>	<u>8.834.701.488</u>	<u>8.834.701.488</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	32.227.678.481	32.227.678.481	3.897.429.513	3.897.429.513
Bên liên quan				
(Thuyết minh 35(b)(v))	6.617.388.057	6.617.388.057	4.937.271.975	4.937.271.975
	<u>38.845.066.538</u>	<u>38.845.066.538</u>	<u>8.834.701.487</u>	<u>8.834.701.487</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020	Tăng	Trả nợ gốc	Giảm khác	Tại ngày 30.9.2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (*)	-	116.761.064.355	(109.680.000.000)	-	7.081.064.355
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (**)	-	15.949.785.156	(14.149.785.156)	-	1.800.000.000
Ngân hàng Shinhanbank - Chi nhánh Singapore	231.892.297.110	-	(231.892.297.110)	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	43.420.150	-	-	(43.420.150)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (***)	-	3.764.129.000	-	-	3.764.129.000
	<u>231.935.717.260</u>	<u>136.474.978.511</u>	<u>(355.722.082.266)</u>	<u>(43.420.150)</u>	<u>12.645.193.355</u>

(*) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản ("HMTU"TK") số 0506/2020/TU"TK-NĐC với hạn mức bằng 95% tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn lần lượt là 10.000.000.000 đồng và 13.500.000.000 đồng dùng để đảm bảo cho HMTU"TK tại thời điểm xác định HMTU"TK. Mức lãi suất được áp dụng theo quy định HDBank trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng HMTU"TK này là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Tập đoàn tại HDBank (Thuyết minh 5(b)).

(**) Khoản vay ngắn hạn theo tín dụng thư số 07711120132001 ngày 3 tháng 3 năm 2020, khoản vay này có thời hạn 1 tháng và chịu lãi suất VNIBOR+3.3%. Đây là khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

(***) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp tín dụng số 0036/KHDN/20 ký ngày 28 tháng 8 năm 2020, khoản vay này có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất theo từng thời điểm giải ngân. Đây là khoản vay cầm cố bằng tài khoản tiền mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

19 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>4.038.999.800</u>	<u>11.318.884.477</u>

Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.318.884.477	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	<u>(7.279.884.677)</u>	<u>11.318.884.477</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.038.999.800</u>	<u>11.318.884.477</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.069.752.996	11.318.884.477
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	<u>969.246.804</u>	<u>-</u>
	<u>4.038.999.800</u>	<u>11.318.884.477</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ là 14%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗi tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗi. Số lỗi thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗi ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗi	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗi phát sinh VND	Số lỗi tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2016	Chưa thanh tra/ kiểm tra	10.742.972.167	10.742.972.167	-
2017	Chưa thanh tra/ kiểm tra	414.338.361	414.338.361	-
2018	Chưa thanh tra/ kiểm tra	3.935.721.905	3.935.721.905	-
2019	Chưa thanh tra/ kiểm tra	118.777.631.615	25.150.000.261	93.627.631.354
2020	Chưa thanh tra/ kiểm tra	<u>46.341.458.321</u>	<u>-</u>	<u>46.341.458.321</u>

19 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.9.2020	31.12.2019
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.774.340)	(1.774.340)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.505.628	29.505.628

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.9.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	7.981.408	25,52	13.031.408	41,66
Bà Trần Uyên Phương	6.935.890	22,17	-	-
Ancla Assets Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	3.048.192	9,74	3.048.192	9,74
Ông Đào Phúc Trí	1.495.402	4,78	2.595.422	8,30
Cổ phiếu quỹ	1.774.340	5,67	1.774.340	5,67
Cổ đông khác	6.655.487	21,28	7.411.357	23,70
	31.279.968	100,00	31.279.968	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 9 năm 2020	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST/(lỗ sau thuế lũy kế) chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	-	307.151.308	82.154.951.848	30.336.170.166	1.557.741.513.322
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(385.325.740.392)	2.514.611.874	(382.811.128.518)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(141.715.291.355)	-	-	-	(141.715.291.355)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.038.678.883)	(7.038.678.883)
Mua thêm công ty con	-	-	-	-	-	(1.276.482.935)	(1.276.482.935)
Bán công ty con	-	-	-	-	-	1.637.540.178	1.637.540.178
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(207.152.666)	-	-	(207.152.666)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(105.057.863)	(2.894.942.137)	(3.000.000.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	(1.875.241.430)	-	(1.875.241.430)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(238.346.125)	-	(238.346.125)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.715.291.355)	99.998.642	(305.389.433.963)	23.278.218.263	1.021.216.731.587
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	12.873.897.584	2.894.633.690	15,759,498,436
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	-	-	(1.473.209.222)	1.473.209.222	-
Trích thù lao HĐQT(i)	-	-	-	-	(2.343.011.950)	-	(2.343.011.950)
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ (ii)	-	(307.732.445.913)	-	-	307.732.445.913	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(467.486.635)	-	-	(467.486.635)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	312.799.680.000	824.411.114.087	(141.715.291.355)	(367.487.993)	11.400.688.362	27.637.028.337	1.034.165.731.439

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2020 số 2105A/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị năm 2019 với số tiền là 2.343.011.950 Đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 2105A/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHĐCĐ thông qua việc sử dụng một phần nguồn thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, số tiền thặng dư vốn cổ phần dùng để xóa lỗ lũy kế là 307.732.445.913 đồng.

22 LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020 VND	30.9.2019 VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	12.873.897.584	(213.806.544.833)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	29.505.628	30.694.923
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	436	(6.966)

(b) Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 178.894,77 Đô la Mỹ, 141,774.62 Đô la Singapore và 99 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.581.676,33 Đô la Mỹ, 1.088.877,57 Đô la Singapore và 91 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37(a).

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết góp vốn tối thiểu phải góp trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh 37(b) và Thuyết minh 37(c).

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020 VND	30.9.2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	558.404.710.438	732.251.989.871
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	194.979.386.277	11.959.971.200
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	88.751.840.799	255.379.218.405
Doanh thu từ trò chơi điện tử trực tuyến	23.507.857.611	6.187.626.784
Doanh thu bản quyền phim	6.905.692.208	7.981.350.089
	<u>872.549.487.333</u>	<u>1.013.760.156.349</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	<u>(3.190.110.654)</u>	<u>(3.148.888.928)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	558.404.710.438	732.251.989.871
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	194.979.386.277	11.959.971.200
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	85.561.730.145	252.248.511.294
Doanh thu thuần trò chơi điện tử trực tuyến	23.507.857.611	6.187.626.784
Doanh thu thuần bản quyền phim	6.905.692.208	7.963.168.271
	<u>869.359.376.679</u>	<u>1.010.611.267.421</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020 VND	30.9.2019 VND
Giá vốn quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	467.969.923.211	640.166.358.565
Giá vốn cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	145.629.860.909	34.424.009.581
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	104.191.258.895	263.161.762.993
Giá vốn trò chơi điện tử trực tuyến	9.603.633.220	6.011.468.983
Giá vốn bản quyền phim	4.036.463.170	5.451.028.041
	<u>731.431.139.405</u>	<u>949.214.628.163</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020 VND	30.9.2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	13.274.450.193	34.069.063.700
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.837.102.435	933.979.019
Cổ tức, lợi nhuận được chia	311.561.988	10.740.599.324
Lãi từ việc thoái vốn công ty con	-	9.280.857.480
Doanh thu chiết khấu thanh toán	1.101.085	100.526.970
	<u>16.424.215.701</u>	<u>55.125.026.493</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020 VND	30.9.2019 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.080.216.228	1.290.849.589
Chi phí lãi vay	2.455.319.865	13.730.826.510
Chiết khấu thanh toán	-	1.869.662.682
	<u>7.535.536.093</u>	<u>16.891.338.781</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020 VND	30.9.2019 VND
Chi phí khảo sát thị trường	22.223.470.071	22.633.701.188
Chi phí nhân viên	12.817.980.176	16.822.490.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.150.449.177	7.298.085.276
Chi phí khấu hao TSCĐ	185.211.747	185.211.747
	<u>41.377.111.171</u>	<u>46.939.488.848</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020 VND	30.9.2019 VND
Chi phí nhân viên	69.883.145.361	54.370.355.652
Chi phí thuê văn phòng	10.817.608.629	13.784.115.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.054.273.534	41.027.900.547
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	7.124.998.806	6.064.919.453
Lợi thế thương mại phân bổ	8.471.398.761	13.038.318.186
Dự phòng phải thu khó đòi	-	143.062.008.405
Chi phí tiếp khách, công tác phí	1.037.608.527	4.929.685.556
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.456.863.596	1.454.774.895
Chi phí khác	-	884.939.472
	<u>151.230.383.846</u>	<u>278.617.017.711</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020 VND	30.9.2019 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định	6.363.693	154.136.364
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư	70.000.000.000	-
Khác	-	97.851.526
	<u>70.006.363.693</u>	<u>251.987.890</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	2.412.470.512	3.199.219.653
Khác	38.964.484	39.327.546
	<u>2.452.114.463</u>	<u>3.238.547.199</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>67.554.249.230</u>	<u>(2.986.559.309)</u>

- (i) Thu nhập từ việc chuyển nhượng 25% tỷ lệ sở hữu ứng dụng Mega1, một ứng dụng được phát triển bởi Công ty cổ phần Giải trí Yeah1, cho một đối tác nhằm chia sẻ lợi ích thu được từ giải pháp bán hàng cho các doanh nghiệp với giá chuyển nhượng là 70.000.000.000 Đồng.

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 14% (2019: 20%) như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020 VND	30.9.2019 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	28.330.502.126	(228.912.738.898)
Thuế tính ở thuế suất 14%/20%:	3.966.270.298	(45.782.547.780)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(43.618.678)	172.012.503
Chi phí không được khấu trừ	5.793.995.873	36.434.476.256
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(2.877.045.834)	(286.754.127)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	6.487.804.165	13.071.692.094
Ưu đãi thuế (*)	(756.402.134)	(2.362.595.500)
Chi phí thuế TNDN (**)	12.571.003.690	1.246.283.446
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	5.291.119.013	7.806.554.506
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	7.279.884.677	(6.560.271.060)
Chi phí thuế TNDN (**)	12.571.003.690	1.246.283.446

- (*) Công ty con của Tập đoàn là Yeah1 Network Pte. Ltd có thuế suất áp dụng là 17%. Ngoài ra, công ty con này được hưởng ưu đãi thuế theo quy định sở tại của Singapore như sau: 100.000 Đô la Singapore doanh thu đầu tiên được miễn thuế TNDN, 200.000 Đô la Singapore doanh thu tiếp theo được ưu đãi thuế 50%.

Khoản ưu đãi thuế còn liên quan đến ưu đãi miễn thuế TNDN cho công ty con của Tập đoàn là Netlink Online Corporation.

- (**) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020	30.9.2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	822.371.291.517	1.014.279.674.285
Chi phí nhân viên	82.701.125.537	71.192.846.289
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ, dụng cụ	7.124.998.806	6.064.919.453
Phân bổ lợi thế thương mại	8.471.398.761	13.038.318.187
Dự phòng phải thu khó đòi	-	143.062.008.405
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	24.608.441.990
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.369.819.801	1.639.986.642
Chi phí khác	-	884.939.472
	<u>924.038.634.422</u>	<u>1.274.771.134.722</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020						Tổng cộng VND
	Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND	Doanh thu bản quyền phim VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND	Doanh thu từ trò chơi điện tử trực tuyến VND	Loại trừ hợp nhất VND	
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	85.561.730.145	558.404.710.438	6.905.692.208	194.979.386.277	23.507.857.611	-	869.359.376.679
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	40.191.728.105	58.898.030.512	3.280.509.338	34.568.812.026	-	(136.939.079.981)	-
Tổng doanh thu thuần	125.753.458.250	617.302.740.950	10.186.201.546	229.548.198.303	23.507.857.611	(136.939.079.981)	869.359.376.679
Giá vốn hàng bán	(123.711.507.462)	(513.137.311.095)	(4.371.033.296)	(192.206.059.909)	(9.603.633.220)	111.598.405.577	(731.431.139.405)
Lợi nhuận gộp	2.041.950.788	104.165.429.855	5.815.168.250	37.342.138.394	13.904.224.391	(25.340.674.404)	137.928.237.274
Tài sản							
Tài sản của bộ phận	989.166.820.919	797.238.571.055		83.944.098.481	47.796.574.241	(724.456.323.613)	1.193.689.741.083
Tài sản không phân bổ							99.565.221.863
							1.293.254.962.946
Nợ phải trả							
Nợ của bộ phận	469.945.743.756	638.033.423.066		110.347.218.669	7.925.023.837	(976.351.444.773)	249.899.964.555
Nợ không phân bổ							12.854.475.463
							262.754.440.018

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019						
	Dịch vụ quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND	Dịch vụ quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Bán bản quyền phim VND	Dịch vụ thương mại truyền thông VND	Bán hàng và cung cấp dịch vụ khác VND	Loại trừ hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	732.251.989.872	252.248.511.294	7.963.168.271	11.959.971.200	6.187.626.784	-	1.010.611.267.421
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	80.971.029.197	42.521.195.880	337.117.016	25.325.110.592	-	(149.154.452.685)	-
Tổng doanh thu thuần	813.223.019.069	294.769.707.174	8.300.285.287	37.285.081.792	6.187.626.784	(149.154.452.685)	1.010.611.267.421
Giá vốn hàng bán	(721.585.549.619)	(301.671.976.309)	(5.800.423.559)	(35.516.293.772)	(6.011.468.983)	121.371.084.079	(949.214.628.163)
(Lỗ)/lợi nhuận gộp	91.637.469.450	(6.902.269.135)	2.499.861.728	1.768.788.020	176.157.801	(27.783.368.606)	61.396.639.258
Tài sản							
Tài sản của bộ phận	979.883.160.109	585.641.308.627	19.682.113.236	34.913.818.070	-	(497.325.351.315)	1.122.795.048.728
Tài sản không phân bổ							589.539.057.615
Tổng tài sản							1.712.334.106.343
Nợ phải trả							
Nợ của bộ phận	1.003.682.465.117	232.087.668.319	17.674.601.761	29.163.124.466	-	(803.768.369.219)	478.839.490.445
Nợ không phân bổ							59.126.046.026
Tổng nợ phải trả							537.965.536.471

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2020			Tổng cộng VND
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	
Doanh thu thuần	512.381.238.129	493.917.218.531	(136.939.079.981)	869.359.376.679
Giá vốn	(409.689.715.481)	(433.339.829.501)	111.598.405.577	(731.431.139.405)
Lợi nhuận gộp	102.691.522.648	60.577.389.030	(25.340.674.404)	137.928.237.274
	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2019			Tổng cộng VND
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	
Doanh thu thuần	559.948.009.562	599.817.710.544	(149.154.452.685)	1.010.611.267.421
Giá vốn	(536.570.282.978)	(534.015.429.263)	121.371.084.079	(949.214.628.163)
Lợi nhuận gộp	23.377.726.584	65.802.281.281	(27.783.368.606)	61.396.639.258

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.9.2020	30.9.2019
		VND	VND
(a)	Số tiền cho vay và gửi có kỳ hạn thực thu trong kỳ		
	Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	368.862.390.048	487.670.484.046
(b)	Số tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác thực chi trong kỳ		
	Chi tiền gửi có kỳ hạn	3.550.000.000	287.930.266.100
(c)	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
	Vay theo kế ước thông thường	136.474.978.511	708.170.797.335
(d)	Số tiền đi vay thực trả trong kỳ		
	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	355.722.082.266	540.369.252.725
(e)	Số tiền chi góp vốn vào đơn vị khác thực chi trong kỳ		
	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34.501.356.031	336.946.443.404

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Thành viên HĐQT	Ông Đào Phúc Trí
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Thành viên HĐQT	Ông Hoàng Đức Trung
Thành viên HĐQT	Ông Don Di Lâm
Thành viên HĐQT	Ông Trần Quốc Bảo
Thành viên HĐQT	Ông Lý Trường Chiến
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Cang
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hồ Nam Đông
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc Hưng
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Vũ Nghị
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh
Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người liên quan của cổ đông	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty TNHH Hai thành viên Yeah1 Vision
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Unicorn Venture
Công ty liên quan của cổ đông	Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Zmedia
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020 VND	30.09.2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát	157.000.770.092	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	721.783.858	339.937.134
Công ty TNHH Yeah1 Vision	80.411.927	
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	-	27.065.909
	<u>157.802.965.877</u>	<u>367.003.043</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	90,411,950	376.444.237
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	207,573,065	29.143.981
	<u>269.615.715</u>	<u>405.588.218</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2020 VND	30.9.2019 VND
iii) Bên liên quan chi hộ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	25.595.000.885	83.610.606.199
iv) Trả tiền chi hộ cho bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	23.321.482.412	108.505.502.422
v) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	4.991.254.827	13.694.143.312
Ông Đào Phúc Trí	6.879.718.375	7.631.054.175
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	1.716.981.983	100.000.000
	13.587.955.185	21.425.197.487
vi) Thu hồi tạm ứng		
Ông Đào Phúc Trí	6.156.519.094	7.914.070.640
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	2.592.738.786	2.550.569.526
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	500.000.000	
	9.249.257.880	10.464.640.166
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.066.500.000	2.052.000.000

(b) Số dư cuối kỳ/ năm với các bên liên quan

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát	105.043.805.533	-
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	-	632.458.084
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	2.156.945.998	1.435.162.140
Công ty TNHH Hai Thành Viên Yeah1 Vision	115.876.542	35.464.615
	107.316.628.073	2.103.084.839

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/ năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
Trực tuyến	556.939	556.939
Công ty Cổ phần Unicorn Venture	4.500.000.000	4.500.000.000
	<u>4.500.556.939</u>	<u>4.500.556.939</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
Trực tuyến	15.766.892.342	18.040.410.815
Công ty TNHH Hai Thành Viên Yeah1 Vision	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng	16.281.319.221	14.320.817.380
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	12.042.454.957	10.825.472.974
Ông Đào Phúc Trí	1.746.028.143	174.816.912
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	225.000.000
Ông Hoàng Đức Trung	-	200.000.000
Ông Lý Trường Chiến	-	125.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	125.000.000
Ông Don Di Lâm	-	100.000.000
Ông Hồ Nam Đông	2.284.000	-
	<u>45.898.978.662</u>	<u>44.196.518.081</u>
iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
Trực tuyến	3.447.919.503	8.447.919.503
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	207.573.065	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
Trực tuyến	4.226.629.200	142.089.200
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	2.000.000.000	-
Ông Nguyễn Vũ Nghị	141.095.455	-
Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng	27.210.937	27.210.937
Ông Nguyễn Văn Cang	14.879.400	-
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	-	4.767.971.838
	<u>6.617.388.057</u>	<u>4.937.271.975</u>

36 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng		Chi phí thuê kênh		Tổng cộng	
	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	22.776.773.563	39.712.601.138	13.880.201.266	15.747.916.667	36.656.974.829	55.460.517.805
Từ 1 đến 5 năm	71.418.919.610	145.329.439.347	18.000.000.000	31.593.333.333	89.418.919.610	176.922.772.680
Trên 5 năm	8.630.400.000	-	-	-	8.630.400.000	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>102.625.837.706</u>	<u>185.042.040.485</u>	<u>31.880.201.266</u>	<u>47.341.250.000</u>	<u>134.706.294.439</u>	<u>232.383.290.485</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

36 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Góp vốn vào công ty liên kết

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	90.623.100.000	111.800.000.000
Công ty Cổ phần 100 Độ	12.500.000.000	12.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí Việt Nam	10.800.000.000	10.800.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tìng Việt Nam	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	-	5.000.000.000
	<u>120.923.100.000</u>	<u>140.100.000.000</u>

(c) Góp vốn vào đơn vị khác

	30.9.2020 VND	31.12.2019 VND
SomethingBig Pte. Ltd	5.875.000.000	5.875.000.000
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	3.773.862.500	3.773.862.500
	<u>11.406.487.500</u>	<u>9.648.862.500</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 20 tháng 10 năm 2020.



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc